TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST
Ngày 12/4/2021
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến

Ông Nguyễn Ngọc Sửu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 17/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/01/2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25/3/2021 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1991(vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Q, thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Địa chỉ: Thôn Q, xã L huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2.Bị đơn: Anh Hà Văn C, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Q, thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Đại chỉ: Khu Q, thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Trần Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011 chị và anh Hà Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng kí kết hôn ngày 05/12/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn thì chị về làm dâu và sống cùng gia đình nhà chồng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau này vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh C chơi bời không quan tâm đến gia đình vợ con. Trong thời gian chung sống chị đã phát hiện ra anh Hà Văn C có chơi cờ bạc, rượu chè rất nhiều lần dẫn đến nợ nần. Chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh Hà Văn C không sửa đổi. Năm 2016 anh Hà Văn C đã bị bắt vào trại cải tạo 06 tháng dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Năm 2019 chị và anh Hà Văn C đã quyết định đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để kinh tế phát triển. Nhưng khi qua Đài Loan anh Hà Văn C vẫn chơi bời và không có tiền gửi về gia đình. Chị và anh Hà Văn C đã sống ly thân được 6 tháng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hà Văn C.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hà Thị Bích T, sinh ngày 31/3/2012 và cháu Hà Minh Đ, sinh ngày 29/12/2014. Hiện nay con chung đang ở với bố mẹ anh C. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu T còn cháu Đ để anh C nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, Không đề nghị Tòa án giải quyết

**Bị đơn anh Hà Văn C hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể.* Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Hà Văn C đến nay không nhận được bất cứ văn bản nào của anh C.

* Ngày 27/01/2021 và ngày 19/02/2021, Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ của anh C là bà Lê Thị H có quan điểm trình bày như sau:

Bà là mẹ đẻ của anh Hà Văn C. Hiện nay anh C đang đi lao động tại Đài Loan không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của anh C ở bên nước ngoài thì bà không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình thông báo để anh C gửi quan điểm về cho Tòa án thì gia đình từ chối thực hiện.

Về việc chị N xin ly hôn anh C, anh C có quan điểm trao đổi về với gia đình như sau:

-Về quan hệ hôn nhân: Con bà không đồng ý ly hôn với chị Trần Thị N.

-Về con chung: Anh C và chị N có 02 con chung là cháu Hà Thị Bích T, sinh ngày 31/3/2012 và cháu Hà Minh Đ, sinh ngày 29/12/2014. Hiện nay con chung đang ở với gia đình bà. Anh C không đồng ý ly hôn nên không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung. Trường hợp chị N vẫn đề nghị ly hôn thì gia đình bà đồng ý chăm sóc con chung khi anh C không có nhà. Đề nghị Tòa án triệu tập bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng ra chăm sóc giáo dục con chung của anh C

và chị N khi anh C không có nhà. Vì lý do bận công việc bà xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

-Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của con chung là cháu Hà Thị Bích T, sinh ngày 31/3/2012: Cháu T có nguyện vọng được ở với mẹ. Cháu hiện nay đang học lớp 3E trường tiểu học xã T, cháu vẫn phát triển bình thường.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Trần Thị N, bà Lê Thị H xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh Hà Văn C vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung:Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Hà Văn C;

- Về con chung: Giao con chung là cháu Hà Thị Bích T, sinh ngày 31/3/2012 cho chị N nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Hà Minh Đ, sinh ngày 29/12/2014 cho anh C nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ: chị N trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồngxét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị N là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Hà Văn C. Bị đơn anh Hà Văn C là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại khu Q, thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng đang lao động ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn

số: 937/QLXNC-P5 ngày 07/01/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an cung cấp thì anh Hà Văn C đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 25/8/2019, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của anh C. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: Do bị đơn anh C hiện đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Trần Thị N, bà Lê Thị H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Hà Văn C vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp anh Hà Văn C cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Hà Văn C theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Trần Thị N, bà Lê Thị H, anh Hà Văn C.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Theo chị Trần Thị N trình bày: Chị kết hôn với anh Hà Văn C trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 05/12/2011 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về làm dâu và sống cùng gia đình nhà chồng anh C. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau này vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh C chơi bời không quan tâm đến gia đình vợ con. Trong thời gian chung sống chị đã phát hiện ra anh Hà Văn C có chơi cờ bạc, rượu chè rất nhiều lần dẫn đến nợ nần. Chị và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh Hà Văn C không sửa đổi. Năm 2016 anh Hà Văn C đã bị bắt vào trại cải tạo 06 tháng dẫn đến vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Năm 2019 chị và anh Hà Văn C đã quyết định đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để kinh tế phát triển. Nhưng khi qua Đài Loan anh Hà Văn C vẫn chơi bời và không có tiền gửi về gia đình. Chị và anh Hà Văn C đã sống ly thân được 6 tháng. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị Trần Thị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hà Văn C.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị N Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị N và anh Hà Văn C là hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị Trần Thị N và anh Hà Văn C mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị Trần Thị N và anh Hà Văn C đã không thực hiện

nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trần Thị N và anh Hà Văn C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh anh Hà Văn C. Xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Hà Văn C.

[4].Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Hà Văn C có 02 con chung là cháu cháu Hà Thị Bích T, sinh ngày 31/3/2012 và cháu Hà Minh Đ, sinh ngày 29/12/2014. Hiện nay con chung đang ở cùng với bố mẹ anh C. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi cháu T, cháu Đ để anh C nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị N Hội đồng xét xử thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh C không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Hai con chung đang ở ổn định cùng bố mẹ anh C. Cháu T trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Chị N cũng không có ý kiến gì về việc để anh C nuôi dưỡng cháu Hà Minh Đ. Bên cạnh đó, bà H, ông K là ông bà nội của các cháu cũng đồng ý đứng ra nhận trách nhiệm để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của anh C trong thời gian anh C không có ở nhà. Việc bà H nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu nội cũng phù hợp theo quy định của Điều 104 Luật Hôn nhân và gia đình cần được chấp nhận.Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung, cũng như nguyện vọng của cháu T nên căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh Hà Văn C được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Hà Minh Đ, sinh ngày 29/12/2014, giao cho chị Trần Thị N được trực tiếp nuôi trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Hà Thị Bích T, sinh ngày 31/3/2012 có sự hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng của bà H, ông K là bố mẹ anh C đến khi con chung 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị N trình bày không có nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Hà Văn C.

2. Về con chung:

- Giao con chung là cháu Hà Thị Bích T, sinh ngày 31/3/2012 cho chị Trần Thị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Giao con chung là cháu Hà Minh Đ, sinh ngày 29/12/2014 cho anh Hà Văn C là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị N, anh C thực hiện quyền, nghĩa vụ này.

- Trường hợp anh Hà Văn C về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000875 ngày 20/01/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Trần Thị N cư trú tại Việt Nam không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Hà Văn C hiện đang cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã T, huyện L
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền